

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**

**MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                               | <b>Trang</b> |
|-----------------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                 | 2 - 3        |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                     | 4 - 5        |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  |              |
| Bảng Cân đối kế toán hợp nhất                 | 6 - 7        |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 8            |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 9            |
| Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất    | 10 - 49      |



## **CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX**

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

#### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301776741 đăng ký lần đầu ngày 01/01/2004, đăng ký kinh doanh thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 20 ngày 02/11/2022 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 ngày 02/11/2022 là: 151.993.450.000 VND (Bằng chữ: *Một trăm năm mươi một tỷ, chín trăm chín mươi ba triệu, bốn trăm năm mươi nghìn đồng*)

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX INTERNATIONAL TRADING JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt là: PITCO.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Mã giao dịch: PIT.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm

##### **Hội đồng Quản trị**

|                       |                                            |
|-----------------------|--------------------------------------------|
| Ông Trần Trung Kiên   | Chủ tịch                                   |
| Ông Huỳnh Đức Thông   | Thành viên                                 |
| Ông Nguyễn Đình Thanh | Thành viên                                 |
| Ông Trần Minh Huỳnh   | Thành viên                                 |
| Ông Nguyễn Đức Huân   | Thành viên độc lập (Bầu từ ngày 19/4/2023) |

##### **Ban Kiểm soát**

|                   |                      |
|-------------------|----------------------|
| Bà Lê Thúy Đào    | Trưởng ban kiểm soát |
| Bà Trần Thị Lan   | Thành viên           |
| Bà Trần Thị Hương | Thành viên           |

##### **Ban Tổng Giám đốc**

|                     |                   |
|---------------------|-------------------|
| Ông Huỳnh Đức Thông | Tổng Giám đốc     |
| Ông Vũ Văn Cung     | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Văn Tuấn Anh    | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Hải  | Phó Tổng Giám đốc |



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

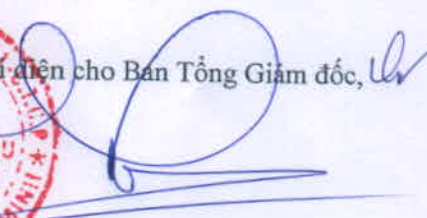
**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,   


**Huỳnh Đức Thông**  
**Tổng Giám đốc**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2024



Số: 97/2024/BCKT-CPA VIETNAM-HCM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi:**Các Cổ đông****Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc****Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex, được lập ngày 12/3/2024, từ trang 06 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Bùi Thị Thúy****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2024/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc  
Thay mặt và đại diện**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2024

**Lưu Minh Tới****Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3920-2022-137-1





**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX**

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,  
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

| TÀI SẢN                                                       | MS         | TM         | 31/12/2023             | 01/01/2023             |
|---------------------------------------------------------------|------------|------------|------------------------|------------------------|
|                                                               |            |            | VND                    | VND                    |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100 = 110+120+130+140+150)    | <b>100</b> |            | <b>217.163.309.720</b> | <b>195.124.947.109</b> |
| <b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                  | <b>110</b> | <b>5.1</b> | <b>1.741.233.833</b>   | <b>9.320.762.879</b>   |
| 1. Tiền                                                       | 111        |            | 1.741.233.833          | 9.320.762.879          |
| <b>II- Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                          | <b>120</b> |            | <b>4.029.922.558</b>   | <b>4.029.922.558</b>   |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                     | 121        | 5.2        | 4.029.922.558          | 4.029.922.558          |
| <b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                       | <b>130</b> |            | <b>53.882.517.071</b>  | <b>50.042.878.993</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                           | 131        | 5.3        | 75.626.071.353         | 58.232.748.845         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                           | 132        | 5.4        | 7.363.252.841          | 9.109.386.928          |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                                     | 136        | 5.5        | 6.210.692.934          | 6.433.422.646          |
| 4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi                        | 137        | 5.6        | (35.317.500.057)       | (23.849.412.668)       |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý                                    | 139        |            | -                      | 116.733.242            |
| <b>IV- Hàng tồn kho</b>                                       | <b>140</b> | <b>5.7</b> | <b>100.593.997.816</b> | <b>86.962.848.461</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                               | 141        |            | 103.146.603.229        | 90.462.012.152         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                             | 149        |            | (2.552.605.413)        | (3.499.163.691)        |
| <b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>                               | <b>150</b> |            | <b>56.915.638.442</b>  | <b>44.768.534.218</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                                 | 151        | 5.8        | 379.449.404            | 437.239.557            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                    | 152        |            | 52.230.932.043         | 40.062.307.226         |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước                        | 153        | 5.9        | 4.305.256.995          | 4.268.987.435          |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200 = 210+220+230+240+250+260) | <b>200</b> |            | <b>68.765.753.722</b>  | <b>77.324.798.575</b>  |
| <b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>                           | <b>210</b> |            | <b>605.000.000</b>     | <b>600.000.000</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn khác                                      | 216        | 5.5        | 605.000.000            | 600.000.000            |
| <b>II Tài sản cố định</b>                                     | <b>220</b> |            | <b>63.289.793.778</b>  | <b>70.442.885.715</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                   | 221        | 5.10       | 57.553.860.985         | 64.982.086.484         |
| - Nguyên giá                                                  | 222        |            | 187.468.528.171        | 186.742.910.171        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                      | 223        |            | (129.914.667.186)      | (121.760.823.687)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                                    | 227        | 5.11       | 5.735.932.793          | 5.460.799.231          |
| - Nguyên giá                                                  | 228        |            | 9.268.557.867          | 8.778.370.367          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                      | 229        |            | (3.532.625.074)        | (3.317.571.136)        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                               | <b>230</b> |            | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                            | <b>240</b> |            | -                      | <b>256.000.001</b>     |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                            | 242        | 5.12       | -                      | 256.000.001            |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                            | <b>250</b> | <b>5.2</b> | <b>3.870.000.000</b>   | <b>3.870.000.000</b>   |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                             | 253        |            | 7.975.000.000          | 7.975.000.000          |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn                          | 254        |            | (4.105.000.000)        | (4.105.000.000)        |
| <b>VI Tài sản dài hạn khác</b>                                | <b>260</b> |            | <b>1.000.959.944</b>   | <b>2.155.912.859</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                                  | 261        | 5.8        | 968.489.624            | 2.101.775.873          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                             | 262        | 5.13       | 32.470.320             | 54.136.986             |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br>(270 = 100+200)                   | <b>270</b> |            | <b>285.929.063.442</b> | <b>272.449.745.684</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

| NGUỒN VỐN                                     | MS         | TM          | 31/12/2023             | 01/01/2023             |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                               |            |             | VND                    | VND                    |
| <b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b><br>(300 = 310+330)      | <b>300</b> |             | <b>176.548.698.413</b> | <b>154.118.273.398</b> |
| <b>I- Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>173.922.490.747</b> | <b>151.492.065.732</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                | 311        | 5.14        | 12.816.384.579         | 7.067.667.563          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn          | 312        | 5.15        | 400.644.462            | 1.606.836.739          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 313        | 5.9         | 748.640.367            | 646.559.246            |
| 4. Phải trả người lao động                    | 314        |             | 2.487.800.802          | 2.289.215.284          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 315        | 5.16        | 1.139.900.472          | 1.586.827.751          |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                     | 319        | 5.17        | 1.801.237.784          | 2.562.223.844          |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320        | 5.18        | 154.521.546.801        | 135.726.399.825        |
| 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi                   | 322        |             | 6.335.480              | 6.335.480              |
| <b>II- Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b> |             | <b>2.626.207.666</b>   | <b>2.626.207.666</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn khác                      | 337        | 5.17        | 2.626.207.666          | 2.626.207.666          |
| <b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b><br>(400 = 410+430)    | <b>400</b> |             | <b>109.380.365.029</b> | <b>118.331.472.286</b> |
| <b>I- Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> | <b>5.19</b> | <b>109.380.365.029</b> | <b>118.331.472.286</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                     | 411        |             | 151.993.450.000        | 151.993.450.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết      | 411a       |             | 151.993.450.000        | 151.993.450.000        |
| 2. Cổ phiếu quỹ                               | 415        |             | (12.425.734.109)       | (12.425.734.109)       |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | (30.187.350.862)       | (21.236.243.605)       |
| - LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước       | 421a       |             | (21.236.243.605)       | (24.403.961.288)       |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                  | 421b       |             | (8.951.107.257)        | 3.167.717.683          |
| <b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>         | <b>430</b> |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b><br>(440 = 300+400) | <b>440</b> |             | <b>285.929.063.442</b> | <b>272.449.745.684</b> |

Người lập



Trịnh Thị Phương Linh

Kế toán trưởng



Trần Thị Mỹ Trang

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc



Huỳnh Đức Thông



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

| CHỈ TIÊU                                                                 | MS | TM   | Năm 2023        | Năm 2022        |
|--------------------------------------------------------------------------|----|------|-----------------|-----------------|
|                                                                          |    |      | VND             | VND             |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                | 01 | 6.1  | 709.130.404.945 | 792.306.508.517 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                          | 02 | 6.1  | 476.855.919     | 555.633.177     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)          | 10 | 6.1  | 708.653.549.026 | 791.750.875.340 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                      | 11 | 6.2  | 637.613.508.100 | 699.658.742.399 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)            | 20 |      | 71.040.040.926  | 92.092.132.941  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                         | 21 | 6.3  | 6.587.207.493   | 11.358.884.364  |
| 7. Chi phí tài chính                                                     | 22 | 6.4  | 16.978.433.955  | 21.393.600.900  |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                                | 23 |      | 14.765.061.588  | 13.516.467.537  |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết                   | 24 |      | -               | -               |
| 9. Chi phí bán hàng                                                      | 25 | 6.5  | 26.482.251.682  | 43.854.109.242  |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                         | 26 | 6.5  | 43.207.495.301  | 33.798.749.594  |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)} | 30 |      | (9.040.932.519) | 4.404.557.569   |
| 12. Thu nhập khác                                                        | 31 | 6.6  | 117.753.534     | 265.471.586     |
| 13. Chi phí khác                                                         | 32 | 6.6  | 6.261.606       | 850.563.369     |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)                                          | 40 | 6.6  | 111.491.928     | (585.091.783)   |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)                       | 50 |      | (8.929.440.591) | 3.819.465.786   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                          | 51 | 6.7  | -               | 630.051.756     |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                           | 52 | 6.8  | 21.666.666      | 21.696.347      |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)             | 60 |      | (8.951.107.257) | 3.167.717.683   |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ                                    | 61 |      | (8.951.107.257) | 3.167.717.683   |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                       | 62 |      | -               | -               |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                             | 70 | 6.10 | (630)           | 223             |

Người lập



Trịnh Thị Phương Linh

Kế toán trưởng



Trần Thị Mỹ Trang

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2024



Tổng Giám đốc

Huỳnh Đức Thông



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

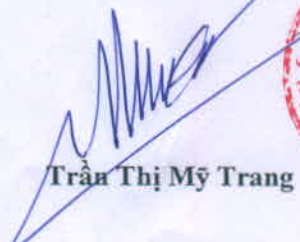
| CHỈ TIÊU                                                                                         | MS | TM  | Năm 2023          | Năm 2022          |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----|-------------------|-------------------|
|                                                                                                  |    |     | VND               | VND               |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                |    |     |                   |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01 |     | (8.929.440.591)   | 3.819.465.786     |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                                     |    |     |                   |                   |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT                                                              | 02 |     | 8.368.897.437     | 10.090.225.229    |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03 |     | 10.521.529.111    | 742.900.081       |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ           | 04 |     | 4.749.209         | 1.293.525.634     |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05 |     | (712.784.067)     | (690.506.159)     |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06 |     | 14.765.061.588    | 13.516.467.537    |
| 3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động                                                 | 08 |     | 24.018.012.687    | 28.772.078.108    |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09 |     | (27.517.619.844)  | 42.184.268.512    |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10 |     | (12.684.591.077)  | 4.706.424.865     |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 |     | 3.990.182.929     | (19.270.044.219)  |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12 |     | 1.191.076.402     | (686.301.527)     |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14 |     | (14.809.970.896)  | (13.487.411.735)  |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15 |     | (309.995.582)     | (355.580.201)     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    | 20 |     | (26.122.905.381)  | 41.863.433.803    |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   |    |     |                   |                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                           | 21 |     | (959.805.499)     | (283.000.000)     |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27 |     | 712.784.067       | 690.506.159       |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        | 30 |     | (247.021.432)     | 407.506.159       |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                               |    |     |                   |                   |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                                                            | 33 |     | 586.937.071.921   | 596.689.474.804   |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                       | 34 |     | (568.141.924.945) | (638.747.394.744) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                     | 40 |     | 18.795.146.976    | (42.057.919.940)  |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)                                                   | 50 |     | (7.574.779.837)   | 213.020.022       |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                                  | 60 |     | 9.320.762.879     | 9.347.990.683     |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                          | 61 |     | (4.749.209)       | (240.247.826)     |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)                                                 | 70 | 5.1 | 1.741.233.833     | 9.320.762.879     |

Người lập



Trịnh Thị Phương Linh

Kế toán trưởng



Trần Thị Mỹ Trang

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc



Huỳnh Đức Thông



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301776741 đăng ký lần đầu ngày 01/01/2004, đăng ký kinh doanh thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 20 ngày 02/11/2022 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 ngày 02/11/2022 là: 151.993.450.000 VND (Bằng chữ: *Một trăm năm mươi một tỷ, chín trăm chín mươi ba triệu, bốn trăm năm mươi nghìn đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX INTERNATIONAL TRADING JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt là: PITCO.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Mã giao dịch: PIT.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 54 - 56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 163 người (tại ngày 31/12/2022 là 183 người).

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty:

Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông - lâm - thủy - hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc, thiết bị ngành công, nông nghiệp, phương tiện vận tải, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng; xuất nhập khẩu khoáng sản hàng hóa, kim loại màu, xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn thực phẩm; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn chuyên doanh vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng, mua bán hàng tiêu dùng; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Đại lý, môi giới, đấu giá; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông - lâm - thủy - hải sản.

**1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**1.4 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 12/12/2023, Công ty có Công ty con, đơn vị trực thuộc như sau:

| <u>Tên</u>                      | <u>Địa chỉ</u>                          | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u>              | <u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u> | <u>Tỷ lệ vốn góp</u> | <u>Tỷ lệ lợi ích</u> |
|---------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| <i>Công ty con</i>              |                                         |                                                |                               |                      |                      |
| Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex | 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5, | Kinh doanh sản xuất sơn, vecni và các chất sơn | 100%                          | 100%                 | 100%                 |

Đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31/12/2023 gồm:

| <u>Tên</u>                                                                        | <u>Địa chỉ</u>                                                                         |
|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex - Xi nghiệp nông sản Tân Uyên | Số 577/E, tổ 5, ấp 3, khu phố 3, phường Hội Nghĩa, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương |

**1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC và Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất các Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Công ty mẹ được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex và Công ty con của Công ty là Công ty TNHH Một thành viên Sơn Petrolimex.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán****Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (Tiếp theo)**

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng thương mại cổ phần;
- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:
  - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
  - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

***Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất***

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (phải thu khách hàng): Đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại cổ phần nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Các khoản mục tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ: Đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại cổ phần nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính*****Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản đầu tư khác:*** Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

***Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư***

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Cụ thể như sau:

|                            | <b>Số năm</b> |
|----------------------------|---------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 10 - 25       |
| Máy móc và thiết bị        | 03 - 07       |
| Phương tiện vận tải        | 05 - 06       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý  | 03 - 05       |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, chứng chỉ LEED được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)**

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

***Chương trình phần mềm máy tính***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 03-05 năm.

***Tài sản cố định vô hình khác***

Tài sản cố định vô hình khác là chứng chỉ LEED, đây là một giấy chứng nhận tuân thủ các tiêu chuẩn về tiết kiệm năng lượng và tạo ra một môi trường xanh mà toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới giấy chứng nhận. Chứng chỉ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 20 năm.

Tài sản cố định vô hình khác là nhãn hiệu hàng hóa mà toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới nhãn hiệu. Nhãn hiệu hàng hóa được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm.

***Thuê hoạt động***

Các khoản thuê hoạt động của Công ty bao gồm thuê văn phòng và thuê đất. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí: Công cụ, dụng cụ xuất dùng; Chi phí trả trước chờ phân bổ.

***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

***Chứng nhận thực phẩm***

Các giấy chứng nhận thực phẩm được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 12 tháng.

***Chi phí thuê hoạt động trả trước***

Chi phí thuê hoạt động trả trước bao gồm khoản trả trước cho việc thuê cửa hàng xăng dầu của Công ty, khoản trả trước này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 02 năm.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay các ngân hàng thương mại cổ phần.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuế tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay trích trước: Được trích trước dựa trên dư nợ gốc, lãi suất, số ngày tính lãi của khoản vay từ các ngân hàng thương mại cổ phần.
- Chi phí kinh doanh: Là các chi phí vận chuyển và chi phí sơ chế thành phẩm được trích trước dựa trên hợp đồng và các biên bản xác nhận nhưng chưa có hóa đơn GTGT.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty phê duyệt.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng trong nước và xuất khẩu (tiêu, quế), doanh thu từ kinh doanh xăng dầu và dịch vụ khác.

**Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)*****Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:***

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ; hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Tiếp theo)**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ mà Công ty sản xuất kinh doanh, do vậy Báo cáo chính yếu được lập căn cứ vào thông tin về lĩnh vực kinh doanh (kinh doanh chế biến nông sản, kinh doanh thương mại xăng dầu và cao su). Báo cáo thứ yếu được lập căn cứ vào thông tin về khu vực địa lý, vị trí của các khách hàng của Công ty (xuất khẩu, nội địa).

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                 | 31/12/2023           | 01/01/2023           |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                 | VND                  | VND                  |
| Tiền mặt                        | 505.799.237          | 516.630.468          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.235.434.596        | 8.804.132.411        |
| <b>Tổng</b>                     | <b>1.741.233.833</b> | <b>9.320.762.879</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX**

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,  
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.2. Các khoản đầu tư tài chính**

**a. Chứng khoán kinh doanh**

**Đối tượng đầu tư**

|                                                            | 31/12/2023 (VND)     |               | 01/01/2023 (VND)     |               |
|------------------------------------------------------------|----------------------|---------------|----------------------|---------------|
|                                                            | Giá gốc              | Giá hợp lý    | Giá gốc              | Giá hợp lý    |
| <b>Tổng giá trị cổ phiếu, trong đó chủ yếu:</b>            | <b>4.029.922.558</b> |               | <b>4.029.922.558</b> |               |
| Công ty Cổ phần Âu lạc (14.040 cổ phiếu)                   | 410.000.000          | (i)           | 410.000.000          | (i)           |
| Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai - SDN (330.380 cổ phiếu) (ii) | 3.619.922.558        | 9.250.640.000 | 3.619.922.558        | 6.904.942.000 |
| <b>Tổng</b>                                                | <b>4.029.922.558</b> |               | <b>4.029.922.558</b> |               |

(i) Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư.

(ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai (mã giao dịch: SDN) được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu SDN trên sàn HNX và số cổ phiếu Công ty đang nắm giữ. Cụ thể, tại ngày 31/12/2023, giá trị hợp lý của cổ phiếu SDN được tính toán bằng giá đóng cửa là 28.000 VND/cổ phiếu x 330.380 Cổ phiếu (Tại ngày 31/12/2022, giá trị hợp lý của cổ phiếu SDN được tính toán bằng giá đóng cửa là 41.800 VND/cổ phiếu x 165.190 cổ phiếu).

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|                                        | 31/12/2023 (VND) |                      | 01/01/2023 (VND)     |                        |
|----------------------------------------|------------------|----------------------|----------------------|------------------------|
|                                        | Vốn nắm giữ (%)  | Quyền biểu quyết (%) | Giá gốc              | Giá trị hợp lý         |
| <b>Đối tượng đầu tư</b>                |                  |                      |                      |                        |
| Công ty Cổ phần Kim loại Mầu Nghệ Tĩnh | 5,79%            | 5,79%                | 7.975.000.000        | (4.105.000.000)        |
| <b>Tổng</b>                            |                  |                      | <b>7.975.000.000</b> | <b>(4.105.000.000)</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX**54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,  
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**Mẫu số B 09 – DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                                                                                           | 31/12/2023<br>VND     | 01/01/2023<br>VND     |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Sắt thép Đông Á                                                                           | 9.538.272.918         | 9.538.272.918         |
| Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Công S<br>Tạo                                                      | 7.505.951.663         | 7.505.951.663         |
| Công ty TNHH Sơn Đông Á                                                                                   | 960.621.809           | 960.621.809           |
| Ispice Foods                                                                                              | 4.159.759.051         | 7.482.974.400         |
| Các đối tượng còn lại                                                                                     | 53.461.465.912        | 32.744.928.055        |
| <b>Tổng</b>                                                                                               | <b>75.626.071.353</b> | <b>58.232.748.845</b> |
| <i>Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên<br/>quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh số 7.1)</i> | <i>2.995.357.860</i>  | <i>3.244.872.257</i>  |

**5.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                   | 31/12/2023<br>VND    | 01/01/2023<br>VND    |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH MTV Nông sản Duy Tân | 2.800.000.000        | 2.800.000.000        |
| Công ty TNHH Khoáng sản An Thái   | 3.306.600.448        | 3.306.600.448        |
| Các đối tượng còn lại             | 1.256.652.393        | 3.002.786.480        |
| <b>Tổng</b>                       | <b>7.363.252.841</b> | <b>9.109.386.928</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX**

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,  
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.5. Phải thu khác**

|                                                            | 31/12/2023 (VND)     |                        | 01/01/2023 (VND)     |                      |
|------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                            | Giá trị ghi sổ       | Dự phòng               | Giá trị ghi sổ       | Dự phòng             |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                         |                      |                        |                      |                      |
| Tạm ứng cho nhân viên                                      | 6.210.692.934        | (831.436.138)          | 6.433.422.646        | (831.436.138)        |
|                                                            | 4.611.499.522        | -                      | 4.681.554.665        | -                    |
| Công ty TNHH MTV Gia vị Hương Việt - phạt vi phạm hợp đồng | 447.520.000          | (447.520.000)          | 447.520.000          | (447.520.000)        |
| Công ty Cổ phần Thép mới - lãi trả chậm theo hợp đồng      | 331.235.902          | (331.235.902)          | 331.235.902          | (331.235.902)        |
| Ký cược, ký quỹ                                            | 75.919.599           | (32.000.000)           | 75.919.600           | (32.000.000)         |
| Phải thu khác                                              | 744.517.911          | (20.680.236)           | 897.192.479          | (20.680.236)         |
| <b>b) Dài hạn</b>                                          |                      |                        |                      |                      |
| Ký cược, ký quỹ                                            | 605.000.000          | (600.000.000)          | 600.000.000          | -                    |
|                                                            | 605.000.000          | (600.000.000)          | 600.000.000          | -                    |
| <b>Tổng</b>                                                | <b>6.815.692.934</b> | <b>(1.431.436.138)</b> | <b>7.033.422.646</b> | <b>(831.436.138)</b> |





**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX**

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,  
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.6. Nợ xấu**

|                                                   | 31/12/2023 (VND)      |                        | 01/01/2023 (VND)      |                        |
|---------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                   | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
| <b>Các khoản phải thu khách hàng</b>              | <b>27.584.951.569</b> | <b>382.048.734</b>     | <b>27.364.531.671</b> | <b>10.996.613.857</b>  |
| Công ty Cổ phần Dầu tư Công nghệ Á Châu           | 1.905.426.472         | -                      | 1.905.426.472         | -                      |
| Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Công S Tạo | 7.505.951.663         | -                      | 7.505.951.663         | -                      |
| Công ty Cổ Phần Thép Mới                          | 2.029.050.529         | -                      | 2.029.050.529         | -                      |
| Công ty Cổ phần Sắt thép Đông Á                   | 9.538.272.918         | -                      | 9.538.272.918         | 9.538.272.918          |
| Công ty TNHH Đông Á                               | 960.621.809           | -                      | 960.621.809           | 960.621.809            |
| Các đối tượng khác còn lại                        | 5.645.628.178         | 382.048.734            | 5.425.208.280         | 497.719.130            |
| <b>Trả trước cho người bán</b>                    | <b>6.656.391.948</b>  | -                      | <b>6.667.892.948</b>  | <b>17.834.232</b>      |
| Công ty TNHH MTV Nông sản Duy Tân                 | 2.800.000.000         | -                      | 2.800.000.000         | -                      |
| Công ty TNHH Khoáng sản An Thái                   | 3.306.600.448         | -                      | 3.306.600.448         | -                      |
| Các đối tượng khác còn lại                        | 549.791.500           | -                      | 561.292.500           | 17.834.232             |
| <b>Phải thu khác</b>                              | <b>2.204.193.412</b>  | <b>745.988.138</b>     | <b>1.257.401.113</b>  | <b>425.964.975</b>     |
| Công ty Cổ Phần Thép Mới                          | 331.235.902           | -                      | 331.235.902           | -                      |
| Công ty TNHH MTV Thành viên Gia vị Hương          | 447.520.000           | -                      | -                     | -                      |
| Các đối tượng khác còn lại                        | 1.425.437.510         | 745.988.138            | 926.165.211           | 425.964.975            |
| <b>Tổng</b>                                       | <b>36.445.536.929</b> | <b>1.128.036.872</b>   | <b>35.289.825.732</b> | <b>11.440.413.064</b>  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX**

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,  
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.7. Hàng tồn kho**

|                                         | 31/12/2023 (VND)       |                        | 01/01/2023 (VND)      |                        |
|-----------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                         | Giá gốc                | Dự phòng               | Giá gốc               | Dự phòng               |
| Nguyên liệu, vật liệu                   | 78.314.024.330         | (847.423.248)          | 69.550.119.639        | (1.950.470.038)        |
| Công cụ, dụng cụ                        | -                      | -                      | 7.200.000             | -                      |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i) | 2.267.001.158          | -                      | 2.282.655.258         | -                      |
| Thành phẩm                              | 13.925.291.952         | (1.705.182.165)        | 17.469.100.078        | (1.548.693.653)        |
| Hàng hóa                                | 2.117.417.311          | -                      | 1.152.937.177         | -                      |
| Hàng gửi bán                            | 6.522.868.478          | -                      | -                     | -                      |
| <b>Tổng</b>                             | <b>103.146.603.229</b> | <b>(2.552.605.413)</b> | <b>90.462.012.152</b> | <b>(3.499.163.691)</b> |

Công ty đang thế chấp hàng tồn kho (bình quân/luân chuyển) để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn, như được trình bày tại Thuyết minh số 5.18 với giá trị tại ngày 31/12/2023 là 64.314.866.578 VND (tại ngày 31/12/2022: 50.724.360.867 VND)

**5.8. Chi phí trả trước**

|                                      | 31/12/2023           | 01/01/2023           |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                      | VND                  | VND                  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                   | <b>379.449.404</b>   | <b>437.239.557</b>   |
| Công cụ, dụng cụ, bao bì chờ phân bổ | 106.332.700          | 190.288.280          |
| Chứng nhận thực phẩm                 | 45.138.431           | 100.135.727          |
| Các khoản khác                       | 227.978.273          | 146.815.550          |
| <b>b) Dài hạn</b>                    | <b>968.489.624</b>   | <b>2.101.775.873</b> |
| Công cụ, dụng cụ, bao bì chờ phân bổ | 468.151.803          | 890.930.344          |
| Chi phí thuê hoạt động trả trước     | 150.000.000          | 750.000.000          |
| Chi phí sửa chữa lớn tài sản         | -                    | -                    |
| Các chi phí khác                     | 350.337.821          | 460.845.529          |
| <b>Tổng</b>                          | <b>1.347.939.028</b> | <b>2.539.015.430</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX**

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,  
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.9. Thuế và nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước**

|                            | 01/01/2023<br>VND    | Số phải nộp trong năm<br>VND | Số đã nộp trong năm<br>VND | 31/12/2023<br>VND    |
|----------------------------|----------------------|------------------------------|----------------------------|----------------------|
| <b>Phải nộp</b>            | <b>646.559.246</b>   | <b>19.002.483.441</b>        | <b>18.900.402.320</b>      | <b>748.640.367</b>   |
| Thuế GTGT                  | 115.473.960          | 18.374.923.189               | 17.949.476.468             | 540.920.681          |
| Thuế xuất, nhập khẩu       | 126.985.982          | 93.367.739                   | 94.971.807                 | 125.381.914          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 278.015.763          | -                            | 278.015.763                | -                    |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 126.083.541          | 526.095.612                  | 569.841.381                | 82.337.772           |
| Các loại thuế khác         | -                    | 8.096.901                    | 8.096.901                  | -                    |
| <b>Phải thu</b>            | <b>4.268.987.435</b> | <b>-</b>                     | <b>36.269.560</b>          | <b>4.305.256.995</b> |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.268.987.435        | -                            | 31.979.819                 | 4.300.967.254        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | -                    | -                            | 4.289.741                  | 4.289.741            |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| NGUỒN GIÁ                     | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>dụng cụ quản lý | Tổng            | Đơn vị tính: VND |
|-------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------------|-----------------|------------------|
|                               |                          |                     |                        |                             |                 |                  |
| Số dư tại ngày 01/01/2023     | 59.046.315.028           | 116.054.250.638     | 7.861.379.700          | 3.780.964.805               | 186.742.910.171 |                  |
| Tăng trong năm                | -                        | 725.618.000         | -                      | -                           | 725.618.000     |                  |
| Mua trong năm                 | -                        | 725.618.000         | -                      | -                           | 725.618.000     |                  |
| Giảm trong năm                | -                        | -                   | -                      | -                           | -               |                  |
| Số dư tại ngày 31/12/2023     | 59.046.315.028           | 116.779.868.638     | 7.861.379.700          | 3.780.964.805               | 187.468.528.171 |                  |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                          |                     |                        |                             |                 |                  |
| Số dư tại ngày 01/01/2023     | 31.214.392.786           | 80.570.248.110      | 7.142.897.460          | 2.833.285.331               | 121.760.823.687 |                  |
| Tăng trong năm                | 2.078.993.059            | 5.685.640.665       | 60.545.460             | 328.664.315                 | 8.153.843.499   |                  |
| Khấu hao trong năm            | 2.078.993.059            | 5.685.640.665       | 60.545.460             | 328.664.315                 | 8.153.843.499   |                  |
| Giảm trong năm                | -                        | -                   | -                      | -                           | -               |                  |
| Số dư tại ngày 31/12/2023     | 33.293.385.845           | 86.255.888.775      | 7.203.442.920          | 3.161.949.646               | 129.914.667.186 |                  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                          |                     |                        |                             |                 |                  |
| Tại ngày 01/01/2023           | 27.831.922.242           | 35.484.002.528      | 718.482.240            | 947.679.474                 | 64.982.086.484  |                  |
| Tại ngày 31/12/2023           | 25.752.929.183           | 30.523.979.863      | 657.936.780            | 619.015.159                 | 57.553.860.985  |                  |

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 11.197.269.296 VND (tại ngày 01/01/2023 là 10.925.561.025 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2023 là 48.638.625.637 VND (tại ngày 01/01/2023 là 43.476.620.014 VND).



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình***Đơn vị tính: VND*

|                               | Quyền sử<br>dụng đất | Phần mềm<br>máy tính | Tài sản cố định<br>vô hình khác | Tổng          |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|---------------------------------|---------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                      |                      |                                 |               |
| Số dư tại 01/01/2023          | 6.218.181.867        | 1.606.673.500        | 953.515.000                     | 8.778.370.367 |
| Tăng trong năm                | -                    | 490.187.500          | -                               | 490.187.500   |
| Đầu tư XDCB hoàn thành        | -                    | 490.187.500          | -                               | 490.187.500   |
| Giảm trong năm                | -                    | -                    | -                               | -             |
| Số dư tại 31/12/2023          | 6.218.181.867        | 2.096.861.000        | 953.515.000                     | 9.268.557.867 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                      |                      |                                 |               |
| Số dư tại 01/01/2023          | 1.417.925.348        | 1.606.673.500        | 292.972.288                     | 3.317.571.136 |
| Tăng trong năm                | 108.978.036          | 53.680.902           | 52.395.000                      | 215.053.938   |
| Khấu hao trong năm            | 108.978.036          | 53.680.902           | 52.395.000                      | 215.053.938   |
| Giảm trong năm                | -                    | -                    | -                               | -             |
| Số dư tại 31/12/2023          | 1.526.903.384        | 1.660.354.402        | 397.762.288                     | 3.532.625.074 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                      |                      |                                 |               |
| Tại 01/01/2023                | 4.800.256.519        | -                    | 660.542.712                     | 5.460.799.231 |
| Tại 31/12/2023                | 4.691.278.483        | 436.506.598          | 555.752.712                     | 5.735.932.793 |

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 4.691.278.483 VND (tại ngày 01/01/2023 là 4.800.256.519 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2023 là 1.606.673.500 VND (tại ngày 01/01/2023 là 3.024.598.848 VND)

**5.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                                         | 31/12/2023<br>VND | 01/01/2023<br>VND |
|---------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Phần mềm giải pháp hoạch định nguồn lực<br>doanh nghiệp | -                 | 256.000.001       |
| <b>Tổng</b>                                             | -                 | 256.000.001       |

**5.13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

|                                                                                         | 31/12/2023<br>VND | 01/01/2023<br>VND |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                                                   | <b>32.470.320</b> | <b>54.136.986</b> |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài<br>sản thuế thu nhập hoãn lại       | 20%               | 20%               |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản<br>chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 32.470.320        | 54.136.986        |
| <i>Số bù trừ với thuế thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>                               | -                 | -                 |
| <i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>                                                  | -                 | -                 |
| <i>Số bù trừ với thuế thuế thu nhập hoãn lại</i>                                        | -                 | -                 |
| <b>Tổng</b>                                                                             | <b>32.470.320</b> | <b>54.136.986</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX**

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,  
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.14. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                                    | 31/12/2023 (VND)      |                       | 01/01/2022 (VND)     |                       |
|----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                    | Giá trị ghi sổ        | Số có khả năng trả nợ | Giá trị ghi sổ       | Số có khả năng trả nợ |
| Spectra Colors Corporation                         | 1.231.346.732         | 1.231.346.732         | -                    | -                     |
| Công ty TNHH Giao nhận vận tải Phát Lộc            | -                     | -                     | 182.210.002          | 182.210.002           |
| Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại TBM - Minh Phát | 522.138.420           | 522.138.420           | 536.026.842          | 536.026.842           |
| Zhejiang Namei Material Technology Co.,Ltd         | 4.004.230.736         | 4.004.230.736         | 3.107.450            | 3.107.450             |
| Crayola LLC                                        | 337.656.716           | 337.656.716           | 1.237.469.763        | 1.237.469.763         |
| Các đối tượng còn lại                              | 6.721.011.975         | 6.721.011.975         | 5.108.853.506        | 5.108.853.506         |
| <b>Tổng</b>                                        | <b>12.816.384.579</b> | <b>12.816.384.579</b> | <b>7.067.667.563</b> | <b>7.067.667.563</b>  |

*Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh số 7.1)*

**5.15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                                          | 31/12/2023         | 01/01/2023           |
|----------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
|                                                          | VND                | VND                  |
| Suanthai Compan Limited                                  | -                  | -                    |
| Chi nhánh Bình Phước - Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanfimec | 154.224.000        | 1.221.858.980        |
| Các đối tượng khác                                       | 246.420.462        | 384.977.759          |
| <b>Tổng</b>                                              | <b>400.644.462</b> | <b>1.606.836.739</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                | <b>31/12/2023</b>    | <b>01/01/2023</b>    |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Trích trước chi phí lãi vay    | 126.161.151          | 171.070.459          |
| Trích trước chi phí kinh doanh | 1.013.739.321        | 1.415.757.292        |
| <b>Tổng</b>                    | <b>1.139.900.472</b> | <b>1.586.827.751</b> |

**5.17. Phải trả khác**

|                                    | <b>31/12/2023</b>    | <b>01/01/2023</b>    |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                    | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| <b>Ngắn hạn</b>                    | <b>1.801.237.784</b> | <b>2.562.223.844</b> |
| Tài sản thừa chờ giải quyết        | 39.526.011           | 899.312.368          |
| Kinh phí công đoàn                 | 317.046.135          | 434.361.627          |
| Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp | 20.421.192           | 42.804.492           |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả         | 493.929.819          | 493.929.819          |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác  | 930.314.627          | 691.815.538          |
| <b>Dài hạn</b>                     | <b>2.626.207.666</b> | <b>2.626.207.666</b> |
| Nhận ký quỹ ký cược dài hạn        | 2.626.207.666        | 2.626.207.666        |
| <b>Tổng</b>                        | <b>4.427.445.450</b> | <b>5.188.431.510</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,  
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

|                                                              | 31/12/2023 (VND)       |                        | Trong năm (VND)        |                        | 01/01/2023 (VND)       |                        |
|--------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                              | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (i)                       | 131.568.057.147        | 131.568.057.147        | 532.382.226.699        | 504.882.032.221        | 104.067.862.669        | 104.067.862.669        |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (ii) | 22.953.489.654         | 22.953.489.654         | 54.554.845.222         | 63.259.892.724         | 31.658.537.156         | 31.658.537.156         |
| <b>Tổng</b>                                                  | <b>154.521.546.801</b> | <b>154.521.546.801</b> | <b>586.937.071.921</b> | <b>568.141.924.945</b> | <b>135.726.399.825</b> | <b>135.726.399.825</b> |

(i) Vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo Hợp đồng tín dụng số 441.0048/2023/HDTDHM-DN/PGBank.SG ký ngày 05/05/2023

Hạn mức tín dụng

200.000.000.000 VND

Mục đích vay

Bổ sung vốn lưu động.

Thời hạn vay

Không quá 03 - 06 tháng theo từng kế ước nhận nợ

Lãi suất vay

Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời điểm và được ghi trên từng Giấy nhận nợ.

Hình thức đảm bảo tiền vay

+ Bất động sản thuộc sở hữu đất số 98, tờ bản đồ số 06 tọa lạc tại Xã Hội Nghĩa, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương. Thông qua Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và sổ phát hành: BE 300577 số vào sổ cấp giấy chứng nhận CT00420 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 25/10/2011, giá trị tài sản đảm bảo tại thời điểm ký kết Hợp đồng tín dụng là 90.263.000.000 VND.

+ Hàng tồn kho bình quân/luân chuyển của Công ty

+ Quyền đòi nợ từ các khoản phải thu của Công ty.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo)**

**(ii) Vay của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB) - Chi nhánh Bình Dương bao gồm:**

Số tiền được vay

Theo hợp đồng tín dụng số 157901.01140/2023/HĐTD ký ngày 26/4/2023; Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 18/4/2023.

Mức dịch vay

Bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Lãi suất vay

Được quy định trong từng kế ước nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

Hình thức đảm bảo tiền vay

Hợp đồng thế chấp số 0505/2021/HD ngày 05/05/2021 về Quyền sử dụng đất (thuê trả tiền 1 lần, thời hạn đến tháng 11/2055, diện tích 14.428m<sup>2</sup>) và tài sản gắn liền tại bản đồ số 27, KCN VSIP II theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 163227 số vào sổ cấp GCN: CT00650 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 27/9/2010, cập nhật thay đổi/ biến động ngày 31/10/2013.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.19. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

|                           | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ     | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Tổng            |
|---------------------------|------------------------------|------------------|--------------------------------------|-----------------|
| Số dư tại 01/01/2022      | 151.993.450.000              | (12.425.734.109) | (24.403.961.288)                     | 115.163.754.603 |
| Tăng trong năm            | -                            | -                | 3.167.717.683                        | 3.167.717.683   |
| Lãi trong năm trước       | -                            | -                | 3.167.717.683                        | 3.167.717.683   |
| Giảm trong năm            | -                            | -                | -                                    | -               |
| Số dư tại 31/12/2022      | 151.993.450.000              | (12.425.734.109) | (21.236.243.605)                     | 118.331.472.286 |
| Số dư tại 01/01/2023      | 151.993.450.000              | (12.425.734.109) | (21.236.243.605)                     | 118.331.472.286 |
| Tăng trong năm            | -                            | -                | (8.951.107.257)                      | (8.951.107.257) |
| Lỗ trong năm nay          | -                            | -                | (8.951.107.257)                      | (8.951.107.257) |
| Giảm trong năm            | -                            | -                | -                                    | -               |
| Số dư ngày tại 31/12/2023 | 151.993.450.000              | (12.425.734.109) | (30.187.350.862)                     | 109.380.365.029 |

**b. Chi tiết vốn góp chủ sở hữu**

| Đối tượng                                                              | Tại ngày 31/12/2023 |                 |                                                | Tại ngày 01/01/2023 |                 |                                                |
|------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------|------------------------------------------------|---------------------|-----------------|------------------------------------------------|
|                                                                        | Số cổ phần          | Tỷ lệ<br>sở hữu | Giá trị cổ phần<br>tính theo<br>mệnh giá (VND) | Số cổ phần          | Tỷ lệ<br>sở hữu | Giá trị cổ phần<br>tính theo<br>mệnh giá (VND) |
| Công ty TNHH MTV - Tổng<br>Công ty xây lắp và thương<br>mại Petrolimex | 8.005.611           | 52,67%          | 80.056.110.000                                 | 8.005.611           | 52,67%          | 80.056.110.000                                 |
| Vốn góp của tổ chức, cá<br>nhân khác                                   | 7.193.734           | 47,33%          | 71.937.340.000                                 | 7.193.734           | 47,33%          | 71.937.340.000                                 |
| <b>Tổng</b>                                                            | <b>15.199.345</b>   | <b>100%</b>     | <b>151.993.450.000</b>                         | <b>15.199.345</b>   | <b>100%</b>     | <b>151.993.450.000</b>                         |

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                              | Năm 2023<br>VND | Năm 2022<br>VND |
|------------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn góp tại ngày 01 tháng 01 | 151.993.450.000 | 151.993.450.000 |
| Vốn góp tăng trong năm       | -               | -               |
| Vốn góp giảm trong năm       | -               | -               |
| Vốn góp tại ngày 31 tháng 12 | 151.993.450.000 | 151.993.450.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia    | -               | -               |



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX**

104-106 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,  
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****d. Cổ phiếu**

|                                          | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|------------------------------------------|------------|------------|
|                                          | Cổ phiếu   | Cổ phiếu   |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành      | 15.199.345 | 15.199.345 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng   | 15.199.345 | 15.199.345 |
| Cổ phiếu phổ thông                       | 15.199.345 | 15.199.345 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại           | 989.120    | 989.120    |
| Cổ phiếu phổ thông                       | 989.120    | 989.120    |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành          | 14.210.225 | 14.210.225 |
| Cổ phiếu phổ thông                       | 14.210.225 | 14.210.225 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP) | 10.000     | 10.000     |

**5.20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất****a. Tài sản thuê ngoài**

Tài sản thuê ngoài bao gồm cửa hàng xăng dầu Công ty thuê để kinh doanh xăng dầu. Công ty đã trả trước tiền thuê cửa hàng này theo thời gian có hiệu lực của Hợp đồng thuê đến năm 2024. Tại ngày 31/12/2023, giá trị còn lại chưa phân bổ của khoản trả trước tiền thuê là 150.000.000 VND (Tại ngày 31/12/2022 là 750.000.000 VND).

**b. Ngoại tệ các loại**

|                               | Ngày 31/12/2023 |                    | Ngày 01/01/2023 |                      |
|-------------------------------|-----------------|--------------------|-----------------|----------------------|
|                               | Nguyên tệ       | Tương đương (VND)  | Nguyên tệ       | Tương đương (VND)    |
| Đô la Mỹ (USD)                | 22.717,05       | 546.175.652        | 89.179,00       | 2.097.654.187        |
| Đồng tiền chung Châu Âu (EUR) | 1.815,06        | 48.311.452         | 1.422,07        | 35.480.647           |
| <b>Tổng</b>                   |                 | <b>594.487.104</b> |                 | <b>2.133.134.834</b> |

**c. Tài sản nhận thế chấp**

Tại ngày 31/12/2023, Công ty đã giải thế chấp các tài sản để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ của các bên nhận nợ với các thông tin như sau:

| Đối tượng                               | 31/12/2023            | 01/01/2023            | Thông tin tài sản thế chấp                                                                                                                                                                                                                                     |
|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                         | VND                   | VND                   |                                                                                                                                                                                                                                                                |
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b> | <b>10.498.894.727</b> | <b>10.498.894.727</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                |
| Công ty Cổ phần Sắt thép Đông Á         | 9.538.272.918         | 9.538.272.918         | - Quyền sử dụng đất số AB284120, thửa đất số 60, tờ bản đồ số 18 tại xã Phú Hữu, Huyện Nhơn Trạch. Diện tích sử dụng: 2.185 m2.<br>- Bất động sản bao gồm nền nhà số F8, tại khu nhà ở Thới An 1, Phường Thới An, quận 12, Tp. Hồ Chí Minh. Diện tích: 140 m2. |
| Công ty TNHH Đông Á                     | 960.621.809           | 960.621.809           | Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 70131170142, hồ sơ gốc cấp số 1255/2003 ngày cấp 24/6/2003.                                                                                                                                       |
| <b>Tổng</b>                             | <b>10.498.894.727</b> | <b>10.498.894.727</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****6.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                                       | Năm 2023<br>VND        | Năm 2022<br>VND        |
|-------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>      | <b>709.130.404.945</b> | <b>792.306.508.517</b> |
| Doanh thu bán hàng nội địa                            | 205.880.096.627        | 201.177.849.981        |
| Doanh thu bán hàng xuất khẩu                          | 501.179.303.288        | 588.947.758.809        |
| Doanh thu cho thuê hoạt động và cung cấp dịch vụ khác | 2.071.005.030          | 2.180.899.727          |
| <b>b) Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                | <b>476.855.919</b>     | <b>555.633.177</b>     |
| <b>Doanh thu thuần (a) - (b)</b>                      | <b>708.653.549.026</b> | <b>791.750.875.340</b> |

*Trong đó: Doanh thu bán hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh số 7.1)*

14.049.200.398

17.844.308.393

**6.2 Giá vốn hàng bán**

|                                                     | Năm 2023<br>VND        | Năm 2022<br>VND        |
|-----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn hàng bán nội địa                            | 175.599.620.960        | 181.500.278.603        |
| Giá vốn hàng bán xuất khẩu                          | 460.000.868.441        | 514.890.934.883        |
| Giá vốn cho thuê hoạt động và cung cấp dịch vụ khác | 1.856.530.187          | 1.526.240.030          |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                      | 156.488.512            | 1.741.288.883          |
| <b>Tổng</b>                                         | <b>637.613.508.100</b> | <b>699.658.742.399</b> |

*Mua hàng từ các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh số 7.1)*

26.648.078.185

38.994.670.255

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                           | Năm 2023<br>VND      | Năm 2022<br>VND       |
|-------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                | 121.983.067          | 162.179.759           |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia               | 590.801.000          | 528.326.400           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 5.874.423.426        | 10.668.378.205        |
| <b>Tổng</b>                               | <b>6.587.207.493</b> | <b>11.358.884.364</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX**54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,  
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**6.4 Chi phí tài chính**

|                                              | Năm 2023<br>VND       | Năm 2022<br>VND       |
|----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay                                 | 14.765.061.588        | 13.516.467.537        |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 176.067.880           | 180.058.877           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm     | 2.037.304.487         | 6.403.548.852         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh cuối năm      | -                     | 1.293.525.634         |
| <b>Tổng</b>                                  | <b>16.978.433.955</b> | <b>21.393.600.900</b> |

**6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                                                                                                       | Năm 2023<br>VND       | Năm 2022<br>VND       |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Chi phí bán hàng</b>                                                                                               | <b>26.482.251.682</b> | <b>43.854.109.242</b> |
| Chi phí nhân viên                                                                                                     | 3.926.348.059         | 3.834.700.436         |
| Chi phí dùng cụ, đồ dùng                                                                                              | 200.432.857           | 415.133.474           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                                                             | 22.337.144.966        | 39.590.047.132        |
| Chi phí bằng tiền khác                                                                                                | 18.325.800            | 14.228.200            |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                                                                                   | <b>43.207.495.301</b> | <b>33.798.749.594</b> |
| Chi phí nhân viên quản lý                                                                                             | 19.235.278.981        | 20.661.347.398        |
| Chi phí vật liệu quản lý                                                                                              | -                     | 4.534.602             |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                                                                                             | 942.686.436           | 560.668.869           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ và chi phí phân bổ                                                                              | 2.714.527.747         | 2.929.327.101         |
| Thuế phí và lệ phí                                                                                                    | 153.438.930           | 151.650.238           |
| Chi phí dự phòng                                                                                                      | 11.468.087.389        | (618.606.480)         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                                                             | 8.693.475.818         | 10.086.900.325        |
| Chi phí bằng tiền khác                                                                                                | -                     | 22.927.541            |
| <b>Tổng</b>                                                                                                           | <b>69.689.746.983</b> | <b>77.652.858.836</b> |
| <i>Trong đó: Chi phí bán hàng và chi phí quản lý là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh số 7.1)</i> | <i>373.175.989</i>    | <i>341.495.494</i>    |

**6.6 Lợi nhuận khác**

|                                                     | Năm 2023<br>VND    | Năm 2022<br>VND      |
|-----------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| <b>Thu nhập khác</b>                                |                    |                      |
| Các khoản thu được từ phạt không thực hiện hợp đồng | 114.000.000        | 53.963.960           |
| Các khoản khác                                      | 3.753.534          | 211.507.626          |
| <b>Tổng</b>                                         | <b>117.753.534</b> | <b>265.471.586</b>   |
| <b>Chi phí khác</b>                                 |                    |                      |
| Các khoản bị phạt hợp đồng kinh tế                  | -                  | 683.432.320          |
| Các khoản khác                                      | 6.261.606          | 167.131.049          |
| <b>Tổng</b>                                         | <b>6.261.606</b>   | <b>850.563.369</b>   |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                               | <b>111.491.928</b> | <b>(585.091.783)</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX**54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,  
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                                                                             | Năm 2023<br>VND | Năm 2022<br>VND    |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành                                | -               | 454.162.802        |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | -               | 175.888.954        |
| <b>Tổng</b>                                                                                                 | <b>-</b>        | <b>630.051.756</b> |

**6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

|                                                                                                                     | Năm 2023<br>VND   | Năm 2022<br>VND   |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 21.666.666        | 21.696.347        |
| <b>Tổng</b>                                                                                                         | <b>21.666.666</b> | <b>21.696.347</b> |

**6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Năm 2023<br>VND        | Năm 2022<br>VND        |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 334.744.656.193        | 394.631.985.180        |
| Chi phí nhân công                | 31.021.365.069         | 34.114.863.692         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 8.368.897.437          | 10.090.225.229         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 38.947.205.560         | 60.737.058.341         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 6.006.218.585          | 5.294.229.899          |
| <b>Tổng</b>                      | <b>419.088.342.844</b> | <b>504.868.362.341</b> |

**6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                                                       | Năm 2023<br>VND        | Năm 2022<br>VND      |
|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                              | (8.951.107.257)        | 3.167.717.683        |
| Các khoản điều chỉnh                                                                  | -                      | -                    |
| <b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ</b> | <b>(8.951.107.257)</b> | <b>3.167.717.683</b> |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)                        | 14.210.225             | 14.210.225           |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>                                        | <b>(630)</b>           | <b>223</b>           |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**7. THÔNG TIN KHÁC****7.1 Thông tin về các bên liên quan****a. Danh sách các bên liên quan:**

| <b>Stt</b> | <b>Bên liên quan</b>                                            | <b>Mối quan hệ</b> |
|------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------|
| 1          | Công ty cổ phần Tổng Công ty xây lắp và thương mại Petrolimex   | Công ty mẹ         |
| 2          | Công ty Bảo hiểm PJICO Sài Gòn                                  | Cùng tập đoàn      |
| 3          | Công ty Xăng dầu Đồng Nai                                       | Cùng tập đoàn      |
| 4          | Công ty Xăng dầu Tiền Giang                                     | Cùng tập đoàn      |
| 5          | Công ty Bảo hiểm PIJICO Gia Định                                | Cùng tập đoàn      |
| 6          | Công ty Xăng Dầu Khu Vực III - TNHH Một Thành Viên              | Cùng tập đoàn      |
| 7          | Công ty Xăng dầu Long An                                        | Cùng tập đoàn      |
| 8          | Công ty Xăng dầu Đồng Nai                                       | Cùng tập đoàn      |
| 9          | Công ty Xăng dầu Tiền Giang                                     | Cùng tập đoàn      |
| 10         | Công ty TNHH MTV xăng dầu Đồng Tháp                             | Cùng tập đoàn      |
| 11         | Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Thái Bình                             | Cùng tập đoàn      |
| 12         | Công ty Xăng dầu Phú Khánh                                      | Cùng tập đoàn      |
| 13         | Công ty TNHH MTV Xăng dầu Sông Bé                               | Cùng tập đoàn      |
| 14         | Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực V                             | Cùng tập đoàn      |
| 15         | Xí nghiệp Bán lẻ Xăng Dầu - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực 1 | Cùng tập đoàn      |
| 16         | Công ty TNHH Xăng dầu Lâm Đồng                                  | Cùng tập đoàn      |
| 17         | Công ty Xăng Dầu Thanh Hóa                                      | Cùng tập đoàn      |
| 18         | Chi nhánh Xăng Dầu Vĩnh Phúc                                    | Cùng tập đoàn      |
| 19         | Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Tây Nguyên                        | Cùng tập đoàn      |
| 20         | Công ty Xăng dầu Lào Cai                                        | Cùng tập đoàn      |
| 21         | Công ty Xăng dầu Cà Mau                                         | Cùng tập đoàn      |
| 22         | Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ                            | Cùng tập đoàn      |
| 23         | Công ty Xăng dầu B12                                            | Cùng tập đoàn      |
| 24         | Chi nhánh Xăng dầu Quảng Nam                                    | Cùng tập đoàn      |
| 25         | Công ty Xăng dầu Phú Thọ                                        | Cùng tập đoàn      |
| 26         | Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Bến Tre                               | Cùng tập đoàn      |
| 27         | Công ty Cổ phần Xây lắp I – Petrolimex                          | Cùng tập đoàn      |
| 28         | Công ty TNHH MTV Xăng Dầu An Giang                              | Cùng tập đoàn      |
| 29         | Chi nhánh Công ty Cổ phần TVXD Petrolimex                       | Cùng tập đoàn      |
| 30         | Xí nghiệp Xăng dầu Quảng Ninh                                   | Cùng tập đoàn      |
| 31         | Công ty Cổ phần Xây Lắp III - Petrolimex                        | Cùng tập đoàn      |
| 32         | Công ty Xăng Dầu Hà Sơn Bình                                    | Cùng tập đoàn      |
| 33         | Công ty Xăng dầu Hà Bắc                                         | Cùng tập đoàn      |
| 34         | Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên                                 | Cùng tập đoàn      |
| 35         | Công ty Xăng dầu Cao Bằng                                       | Cùng tập đoàn      |
| 36         | Chi nhánh Xăng dầu Ninh Bình - Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh     | Cùng tập đoàn      |
| 37         | Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh                                        | Cùng tập đoàn      |
| 38         | Công ty Xăng Dầu Quảng Bình                                     | Cùng tập đoàn      |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

| <b>Stt</b> | <b>Bên liên quan</b>                                                                                               | <b>Mối quan hệ</b> |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| 39         | Công ty Xăng dầu Nghệ An                                                                                           | Cùng tập đoàn      |
| 40         | Công ty TNHH MTV xăng dầu Trà Vinh                                                                                 | Cùng tập đoàn      |
| 41         | Công ty Xăng dầu Điện Biên                                                                                         | Cùng tập đoàn      |
| 42         | Công ty TNHH Xăng Dầu Bắc Thái                                                                                     | Cùng tập đoàn      |
| 43         | Chi nhánh xăng dầu Hải Dương                                                                                       | Cùng tập đoàn      |
| 44         | Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh                                                                                       | Cùng tập đoàn      |
| 45         | Chi Nhánh Xăng dầu Hà Nam                                                                                          | Cùng tập đoàn      |
| 46         | Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế                                                                                    | Cùng tập đoàn      |
| 47         | Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu                                                                        | Cùng tập đoàn      |
| 48         | Xí nghiệp xăng dầu K131                                                                                            | Cùng tập đoàn      |
| 49         | Chi nhánh Xăng dầu Hưng Yên                                                                                        | Cùng tập đoàn      |
| 50         | Công ty Cổ phần Xây Lắp III - Petrolimex                                                                           | Cùng tập đoàn      |
| 51         | Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tuyên Quang                                                                              | Cùng tập đoàn      |
| 52         | Công ty Xăng Dầu Vĩnh Long                                                                                         | Cùng tập đoàn      |
| 53         | Chi nhánh Xăng Dầu Kon Tum                                                                                         | Cùng tập đoàn      |
| 54         | Chi nhánh Xăng dầu Ninh Thuận                                                                                      | Cùng tập đoàn      |
| 55         | Công ty Xăng dầu Tây Ninh                                                                                          | Cùng tập đoàn      |
| 56         | Công ty Xăng Dầu Hà Giang                                                                                          | Cùng tập đoàn      |
| 57         | Công ty TNHH MTV Xăng Dầu khu vực I                                                                                | Cùng tập đoàn      |
| 58         | Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh                                                                                        | Cùng tập đoàn      |
| 59         | Công ty Xăng dầu Bình Định                                                                                         | Cùng tập đoàn      |
| 60         | Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Yên Bái                                                                                  | Cùng tập đoàn      |
| 61         | Chi nhánh Xăng dầu Phú Yên                                                                                         | Cùng tập đoàn      |
| 62         | Công ty Xăng dầu Quảng Ngãi                                                                                        | Cùng tập đoàn      |
| 63         | Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lai Châu                                                                                 | Cùng tập đoàn      |
| 64         | Công ty Xăng Dầu Quảng Trị                                                                                         | Cùng tập đoàn      |
| 65         | Chi nhánh Xăng dầu Bạc Liêu                                                                                        | Cùng tập đoàn      |
| 66         | Chi nhánh Xăng Dầu Sơn La                                                                                          | Cùng tập đoàn      |
| 67         | Chi nhánh Xăng dầu Lạng Sơn                                                                                        | Cùng tập đoàn      |
| 68         | Chi Nhánh Xăng Dầu Đắk Nông                                                                                        | Cùng tập đoàn      |
| 69         | Chi nhánh Xăng Dầu Bình Thuận                                                                                      | Cùng tập đoàn      |
| 70         | Chi nhánh Xăng Dầu Hòa Bình                                                                                        | Cùng tập đoàn      |
| 71         | Xí nghiệp Xăng dầu K133 - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Sơn Bình                                                    | Cùng tập đoàn      |
| 72         | Công ty Xăng Dầu Tây Nam Bộ - Chi nhánh Sóc Trăng                                                                  | Cùng tập đoàn      |
| 73         | Chi nhánh Xăng dầu Hậu Giang                                                                                       | Cùng tập đoàn      |
| 74         | Công Ty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang                                                                                   | Cùng tập đoàn      |
| 75         | Chi nhánh Xăng dầu Bắc Kan                                                                                         | Cùng tập đoàn      |
| 76         | Công Ty Cổ phần Vận Tải Hóa Dầu VP                                                                                 | Cùng tập đoàn      |
| 77         | Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex                                                             | Cùng tập đoàn      |
| 78         | Các cá nhân quản lý (Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc) và người thân cận của các cá nhân này. | Ảnh hưởng đáng kể  |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)****b. Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát****b1. Lương, thù lao và các lợi ích khác của Hội đồng Quản trị**

| Họ và tên             | Chức danh               | Năm 2023<br>VND    | Năm 2022<br>VND    |
|-----------------------|-------------------------|--------------------|--------------------|
| Ông Trần Đình Tuyết   | Nguyên Chủ tịch HĐQT    | -                  | 510.604.014        |
| Ông Trần Trung Kiên   | Chủ tịch HĐQT           | 523.302.000        | 211.686.298        |
| Ông Trần Minh Huỳnh   | Thành viên HĐQT         | 95.040.000         | 76.560.000         |
| Ông Nguyễn Đình Thanh | Thành viên HĐQT         | 95.040.000         | 71.940.000         |
| Nguyễn Đức Huân       | Thành viên HĐQT độc lập | 56.100.000         | -                  |
| <b>Tổng</b>           |                         | <b>769.482.000</b> | <b>870.790.312</b> |

**b2. Lương, thù lao và các lợi ích khác của Ban kiểm soát**

| Họ và tên         | Chức danh                  | Năm 2023<br>VND    | Năm 2022<br>VND    |
|-------------------|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Bà Lê Thúy Đào    | Trưởng BKS<br>chuyên trách | 347.910.000        | 476.604.000        |
| Bà Trần Thị Lan   | Thành viên BKS             | 57.600.000         | 56.004.000         |
| Bà Trần Thị Hương | Thành viên BKS             | 57.600.000         | 53.204.000         |
| <b>Tổng</b>       |                            | <b>463.110.000</b> | <b>585.812.000</b> |

**b3. Lương và các lợi ích khác của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác**

| Họ và tên             | Chức danh                | Năm 2023<br>VND      | Năm 2022<br>VND      |
|-----------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|
| Ông Huỳnh Đức Thông   | Tổng Giám đốc            | 488.334.000          | 640.816.000          |
| Ông Vũ Văn Cung       | Phó Tổng Giám đốc        | 167.910.000          | 229.404.000          |
| Ông Văn Tuấn Anh      | Phó Tổng Giám đốc        | 376.983.000          | 504.008.000          |
| Ông Nguyễn Văn Hải    | Phó Tổng Giám đốc        | 339.261.000          | 458.744.000          |
| Bà Ngô Bích Hạnh      | Người phụ trách quản trị | 350.840.710          | 357.564.690          |
| Ông Nguyễn Minh Quang | Kế toán trưởng           | 337.910.000          | 422.004.000          |
| <b>Tổng</b>           |                          | <b>2.061.238.710</b> | <b>2.612.540.690</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX**54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,  
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)****c. Giao dịch với các bên liên quan**

| Bên liên quan                                                                      | Tính chất giao dịch | Năm 2023<br>VND       | Năm 2022<br>VND       |
|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Giao dịch mua</b>                                                               |                     | <b>27.021.254.174</b> | <b>39.336.165.749</b> |
| Công ty Bảo hiểm PJICO Sài Gòn                                                     | Mua phí bảo hiểm    | 291.288.941           | 302.495.494           |
| Chi nhánh Xăng Dầu Sài Gòn -<br>Công ty Xăng dầu khu vực II TNHH<br>Một Thành Viên | Mua hàng hóa        | 26.648.078.185        | 38.994.670.255        |
| Công ty Bảo hiểm PIJICO<br>Gia Định                                                | Mua phí bảo hiểm    | 81.887.048            | 39.000.000            |
| <b>Giao dịch bán</b>                                                               |                     | <b>14.049.200.398</b> | <b>17.844.308.393</b> |
| Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh<br>Công ty Cổ phần Thiết Bị Xăng Dầu<br>Petrokimex | Bán hàng hóa        | 65.320.000            | -                     |
| Công ty TNHH Nhựa đường<br>Petrokimex                                              | Bán hàng hóa        | -                     | 1.506.273             |
| Công ty TNHH MTV Xăng Dầu<br>khu vực III - TNHH MTV                                | Bán hàng hóa        | 296.718.150           | 342.472.605           |
| Công ty Xăng dầu Long An                                                           | Bán hàng hóa        | 494.261.600           | 166.300.200           |
| Công ty Xăng dầu Tiền Giang                                                        | Bán hàng hóa        | 83.019.100            | 175.805.500           |
| Công ty TNHH MTV xăng dầu<br>Đồng Tháp                                             | Bán hàng hóa        | 48.579.200            | 92.578.700            |
| Công ty TNHH MTV Xăng Dầu<br>Thái Bình                                             | Bán hàng hóa        | 366.921.860           | 264.703.300           |
| Công ty Xăng dầu Phú Khánh                                                         | Bán hàng hóa        | 185.256.000           | 359.352.900           |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu<br>Sông Bé                                               | Bán hàng hóa        | 493.554.400           | 449.066.700           |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu<br>Khu vực V                                             | Bán hàng hóa        | 136.364.000           | 176.491.100           |
| Xí nghiệp Bán lẻ Xăng Dầu - Công<br>ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực 1                 | Bán hàng hóa        | 128.252.856           | 110.406.739           |
| Công ty TNHH Xăng dầu<br>Lâm Đồng                                                  | Bán hàng hóa        | 299.375.000           | 184.288.800           |
| Công ty Xăng Dầu Thanh Hóa                                                         | Bán hàng hóa        | 632.288.000           | 208.782.000           |
| Chi nhánh Xăng Dầu Vĩnh Phúc                                                       | Bán hàng hóa        | 163.448.000           | 135.602.600           |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

| <b>Bên liên quan</b>                                        | <b>Tính chất giao dịch</b> | <b>Năm 2023<br/>VND</b> | <b>Năm 2022<br/>VND</b> |
|-------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Tây Nguyên                    | Bán hàng hóa               | 166.227.000             | 294.242.200             |
| Công ty Xăng dầu Cà Mau                                     | Bán hàng hóa               | 371.667.600             | 415.876.200             |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ                        | Bán hàng hóa               | 253.579.200             | 266.741.800             |
| Công ty Xăng dầu B12                                        | Bán hàng hóa               | 59.448.000              | 254.618.300             |
| Chi nhánh Xăng dầu Quảng Nam                                | Bán hàng hóa               | -                       | 67.291.500              |
| Công ty Xăng dầu Phú Thọ                                    | Bán hàng hóa               | 2.906.334.700           | 3.414.497.395           |
| Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Bến Tre                           | Bán hàng hóa               | 317.338.800             | 469.212.300             |
| Công ty TNHH MTV Xăng Dầu An Giang                          | Bán hàng hóa               | 64.951.800              | 100.308.000             |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần TVXD Petrolimex                   | Bán hàng hóa               | 16.596.576              | -                       |
| Xí nghiệp Xăng dầu Quảng Ninh                               | Bán hàng hóa               | 59.400.200              | 87.667.660              |
| Công ty Xăng Dầu Hà Sơn Bình                                | Bán hàng hóa               | 99.369.000              | 235.674.400             |
| Công ty Xăng dầu Hà Bắc                                     | Bán hàng hóa               | 545.834.116             | 644.974.192             |
| Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên                             | Bán hàng hóa               | 69.756.800              | 135.694.500             |
| Chi nhánh Xăng dầu Ninh Bình - Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh | Bán hàng hóa               | 10.763.000              | 48.202.300              |
| Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh                                    | Bán hàng hóa               | 9.293.000               | 203.107.300             |
| Công ty Xăng Dầu Quảng Bình                                 | Bán hàng hóa               | 117.484.000             | 421.878.300             |
| Công ty Xăng dầu Nghệ An                                    | Bán hàng hóa               | 802.029.990             | 1.079.932.934           |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh                          | Bán hàng hóa               | 106.101.000             | 135.179.500             |
| Công ty Xăng dầu Điện Biên                                  | Bán hàng hóa               | 127.980.350             | 217.275.400             |
| Công ty TNHH Xăng Dầu Bắc Thái                              | Bán hàng hóa               | 141.958.500             | 16.856.000              |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX**54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,  
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

| Bên liên quan                                                   | Tính chất giao dịch | Năm 2023<br>VND | Năm 2022<br>VND |
|-----------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------|-----------------|
| Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế                                 | Bán hàng hóa        | 332.544.000     | 382.200.400     |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu                     | Bán hàng hóa        | 93.058.000      | 172.885.700     |
| Xí nghiệp xăng dầu K131                                         | Bán hàng hóa        | 53.810.900      | 21.381.000      |
| Chi nhánh Xăng dầu Hưng Yên                                     | Bán hàng hóa        | 195.221.000     | 168.604.300     |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tuyên Quang                           | Bán hàng hóa        | 140.910.000     | 301.250.000     |
| Công ty Xăng Dầu Vĩnh Long                                      | Bán hàng hóa        | 1.012.633.700   | 655.501.400     |
| Chi nhánh Xăng Dầu Kon Tum                                      | Bán hàng hóa        | -               | 29.406.800      |
| Chi nhánh Xăng dầu Ninh Thuận                                   | Bán hàng hóa        | 61.530.000      | 123.942.300     |
| Công ty Xăng dầu Tây Ninh                                       | Bán hàng hóa        | 79.341.000      | 25.816.400      |
| Công ty Xăng Dầu Hà Giang                                       | Bán hàng hóa        | 120.187.000     | 71.485.700      |
| Công ty TNHH MTV Xăng Dầu khu vực I                             | Bán hàng hóa        | 168.187.000     | 281.020.400     |
| Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh                                     | Bán hàng hóa        | 49.947.800      | 281.746.600     |
| Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Yên Bái                               | Bán hàng hóa        | 172.541.000     | 130.584.000     |
| Chi nhánh Xăng dầu Phú Yên                                      | Bán hàng hóa        | 142.501.000     | 148.687.300     |
| Công ty Xăng dầu Quảng Ngãi                                     | Bán hàng hóa        | 13.847.000      | 33.522.600      |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lai Châu                              | Bán hàng hóa        | 123.986.000     | 50.121.000      |
| Công ty Xăng Dầu Quảng Trị                                      | Bán hàng hóa        | 41.255.100      | 149.955.100     |
| Chi nhánh Xăng dầu Bạc Liêu                                     | Bán hàng hóa        | 239.045.000     | 133.712.300     |
| Chi nhánh Xăng Dầu Sơn La                                       | Bán hàng hóa        | 217.685.600     | 329.086.820     |
| Chi nhánh Xăng dầu Lạng Sơn                                     | Bán hàng hóa        | 51.808.700      | 180.095.300     |
| Chi nhánh Xăng Dầu Đắk Nông                                     | Bán hàng hóa        | 36.477.000      | 60.904.000      |
| Chi nhánh Xăng Dầu Bình Thuận                                   | Bán hàng hóa        | 47.815.900      | 84.932.100      |
| Chi nhánh Xăng Dầu Hòa Bình                                     | Bán hàng hóa        | 148.412.000     | -               |
| Xí nghiệp Xăng dầu K133 - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hà Sơn Bình | Bán hàng hóa        | 248.890.000     | 211.912.600     |
| Công ty Xăng Dầu Tây Nam Bộ - Chi nhánh Sóc Trăng               | Bán hàng hóa        | -               | 142.391.800     |
| Chi nhánh Xăng dầu Hậu Giang                                    | Bán hàng hóa        | 66.970.000      | 136.309.800     |
| Công ty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang                                | Bán hàng hóa        | 500.062.100     | 420.904.800     |
| Chi nhánh Xăng dầu Bắc Kan                                      | Bán hàng hóa        | -               | -               |
| Công ty Cổ phần Vận Tải Hóa Dầu VP                              | Bán hàng hóa        | -               | 353.250.000     |
| Công ty Cổ Phần Vận Tải Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex          | Bán hàng hóa        | -               | 1.092.100.600   |



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX**54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,  
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)****d. Số dư phải thu và phải trả các bên liên quan**

| <b>Bên liên quan</b>                                                         | <b>31/12/2023<br/>VND</b> | <b>01/01/2023<br/>VND</b> |
|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Phải thu khách hàng</b>                                                   | <b>2.995.357.860</b>      | <b>3.244.872.257</b>      |
| Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh Công ty Cổ phần Thiết Bị Xăng Dầu Petrolimex | 8.096.000                 | -                         |
| Công ty Xăng dầu khu vực III - TNHH MTV                                      | 80.493.572                | 32.936.182                |
| Công ty Xăng dầu Long An                                                     | 151.730.006               | 51.922.745                |
| Công ty Xăng dầu Tiền Giang                                                  | 32.856.476                | 53.269.821                |
| Công ty xăng dầu Đồng Tháp (TNHH 01 TV)                                      | 4.179.470                 | 11.522.335                |
| Công ty Xăng dầu Phú Khánh                                                   | 25.201.765                | 20.053.354                |
| Công ty xăng dầu Sông Bé- TNHH MTV                                           | 11.747.938                | 4.081.155                 |
| Công ty xăng dầu khu vực V - TNHH Một thành viên                             | -                         | 36.980.574                |
| Xí nghiệp Bán lẻ Xăng Dầu - Công ty Xăng dầu Khu vực 1 - Công ty TNHH MTV    | 34.561.877                | 653.816                   |
| Công ty TNHH Xăng dầu Lâm Đồng                                               | 7.398.567                 | 79.157.794                |
| Công ty Xăng dầu Thanh Hóa                                                   | 126.662.679               | 20.364.267                |
| Chi nhánh Xăng dầu Vĩnh Phúc                                                 | 15.398.592                | 603.131                   |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Tây Nguyên                                     | 198.211.644               | 33.511.400                |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ                                         | 117.390.859               | 89.943.058                |
| Công ty Xăng dầu B12                                                         | 26.532.000                | 6.192.156                 |
| Công ty Xăng dầu Phú Thọ                                                     | 563.251.162               | 123.222.946               |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bến Tre                                            | 44.715.087                | 100.761.608               |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang                                           | 81.876.113                | 11.875.456                |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex                                   | 8.193.284                 | 8.193.284                 |
| Xí nghiệp Xăng dầu Quảng Ninh                                                | 2.636.364                 | 14.767.997                |
| Công ty Cổ phần Xây Lấp III - Petrolimex                                     | -                         | -                         |
| Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình                                                 | -                         | 2.558.777                 |
| Công ty Xăng dầu Hà Bắc                                                      | 97.426.688                | 125.854.332               |
| Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên                                              | 8.322.232                 | 11.773.473                |
| Công ty Xăng dầu Cao Bằng                                                    | -                         | -                         |
| Chi nhánh Xăng dầu Ninh Bình - Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh                  | -                         | 49.001.423                |
| Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh                                                     | 92.814.192                | 233.000.784               |
| Công ty Xăng Dầu Quảng Bình                                                  | 279.268.815               | 251.469.651               |
| Công ty Xăng dầu Nghệ An                                                     | 31.599.685                | 252.954.938               |
| Công ty TNHH MTV xăng dầu Trà Vinh                                           | 360.014                   | 871.313                   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX**54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,  
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

| <b>Bên liên quan</b>                                                            | <b>31/12/2023<br/>VND</b> | <b>01/01/2023<br/>VND</b> |
|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Công ty Xăng dầu Điện Biên                                                      | -                         | 32.877.550                |
| Công ty TNHH Xăng dầu Bắc Thái                                                  | 203.894.839               | 48.843.393                |
| Chi nhánh Xăng dầu Hải Dương                                                    | -                         | 7.969.287                 |
| Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh                                                    | -                         | 60.451.470                |
| Chi Nhánh Xăng dầu Hà Nam                                                       | -                         | 10.164.413                |
| Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế                                                 | 52.410.904                | 52.438.035                |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu                                     | 24.671.544                | 44.200.630                |
| Chi nhánh Xăng dầu Hưng Yên                                                     | 23.955.611                | 37.330.949                |
| Công ty Xăng dầu Tuyên Quang - Công ty TNHH MTV                                 | -                         | 129.278.332               |
| Công ty Xăng dầu Vĩnh Long                                                      | 144.962.047               | 158.875.107               |
| Chi nhánh Xăng dầu Ninh Thuận                                                   | -                         | -                         |
| Công ty Xăng dầu Tây Ninh                                                       | 10.325.708                | 4.734.794                 |
| Công ty Xăng Dầu khu vực I - Công ty TNHH MTV                                   | 6.669.743                 | -                         |
| Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh                                                     | -                         | 3.825.027                 |
| Công ty Xăng Dầu Yên Bái - TNHH MTV                                             | 27.723.801                | 5.381.591                 |
| Chi nhánh Xăng dầu Phú Yên                                                      | 31.276.488                | -                         |
| Công ty Xăng dầu Quảng Ngãi                                                     | -                         | 542.661                   |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lai Châu                                              | 6.994.945                 | 11.498.436                |
| Công ty Xăng dầu Quảng Trị                                                      | 116.736.642               | 162.117.252               |
| Chi nhánh Xăng Dầu Sơn La                                                       | -                         | 18.665.788                |
| Chi nhánh Xăng dầu Lạng Sơn                                                     | -                         | 169.380.870               |
| Chi Nhánh Xăng Dầu Đắk Nông                                                     | -                         | 161.391                   |
| Chi nhánh Xăng Dầu Bình Thuận                                                   | 40.934.578                | -                         |
| Chi nhánh Xăng Dầu Hòa Bình                                                     | -                         | 8.963.251                 |
| Xí nghiệp Xăng dầu K133 - Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình- Công ty TNHH MTV        | 5.624.628                 | 51.967.226                |
| Cty Xăng Dầu Tây Nam Bộ - CN Sóc Trăng                                          | 279.828                   | -                         |
| Công ty Xăng Dầu Tây Nam Bộ - Chi nhánh Hậu Giang                               | -                         | 38.627.424                |
| Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang                                                | 247.971.473               | 170.504.610               |
| Công ty Cổ phần Vận tải Hóa Dầu VP                                              | -                         | 388.575.000               |
| <b>Phải trả cho người bán</b>                                                   | <b>324.828.391</b>        | <b>1.317.536.000</b>      |
| Công ty Bảo hiểm PJICO Sài Gòn                                                  | 21.374.391                | -                         |
| Chi Nhánh Xăng Dầu Sài Gòn - Công ty Xăng dầu khu vực II<br>TNHH Một Thành Viên | 303.454.000               | 1.317.536.000             |



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX**

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,  
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN/HN  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**7.2 Báo cáo bộ phận**

**a. Báo cáo bộ phận chính yếu**

**Kết quả kinh doanh bộ phận hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**

Đơn vị tính: VND

**DOANH THU**

Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài

607.869.024.031

Kinh doanh chế biến nông sản

Kinh doanh thương mại xăng dầu và cao su và khác

Kinh doanh và sản xuất sơn

Loại trừ giao dịch do hợp nhất

Tổng

708.653.549.026

Doanh thu thuần giữa các bộ phận

-

59.779.000

(59.779.000)

-

**Tổng doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ**

607.869.024.031

72.228.503.703

(59.779.000)

708.653.549.026

Giá vốn hàng bán

553.909.662.846

56.345.912.881

-

637.613.508.100

Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ của bộ phận

53.959.361.185

15.882.590.822

(59.779.000)

71.040.040.926

Chi phí bán hàng của bộ phận

20.972.225.288

4.189.628.925

-

26.482.251.682

Chi phí quản lý doanh nghiệp của bộ phận

4.855.280.208

13.079.575.078

-

18.564.592.614

**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của bộ phận**

28.131.855.689

(1.386.613.181)

(59.779.000)

25.993.196.630

Chi phí thuần không liên quan đến hoạt động kinh doanh của bộ phận

35.034.129.149

Lợi nhuận khác

111.491.928

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

(8.929.440.591)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

-

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

21.666.666

**Lợi nhuận trong năm**

(8.951.107.257)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)****a. Báo cáo bộ phận chính yếu (Tiếp theo)****Kết quả kinh doanh bộ phận hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**

|                                                                          | Kinh doanh<br>chế biến nông sản | Kinh doanh thương mại<br>xăng dầu và cao su và khác | Kinh doanh<br>và sản xuất sơn | Loại trừ giao dịch<br>đo hợp nhất | Tổng                   |
|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài | 602.601.084.485                 | 74.410.583.536                                      | 114.739.207.319               | -                                 | 791.750.875.340        |
| Doanh thu thuần giữa các bộ phận                                         | 240.640.184                     | -                                                   | -                             | (240.640.184)                     | -                      |
| <b>Tổng doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>              | <b>602.841.724.669</b>          | <b>74.410.583.536</b>                               | <b>114.739.207.319</b>        | <b>(240.640.184)</b>              | <b>791.750.875.340</b> |
| Giá vốn hàng bán                                                         | 543.924.384.201                 | 69.256.740.282                                      | 86.477.617.916                | -                                 | 699.658.742.399        |
| <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ của bộ phận</b>         | <b>58.917.340.468</b>           | <b>5.153.843.254</b>                                | <b>28.261.589.403</b>         | <b>(240.640.184)</b>              | <b>92.092.132.941</b>  |
| Chi phí bán hàng của bộ phận                                             | 28.687.537.134                  | 2.922.166.985                                       | 5.968.776.452                 | -                                 | 37.578.480.571         |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp của bộ phận                                 | 4.478.487.774                   | 93.093.042                                          | 16.085.413.563                | -                                 | 20.656.994.379         |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của bộ phận</b>               | <b>25.751.315.560</b>           | <b>2.138.583.227</b>                                | <b>6.207.399.388</b>          | <b>(240.640.184)</b>              | <b>33.856.657.991</b>  |
| Chi phí thuần không liên quan đến hoạt động kinh doanh của bộ phận       |                                 |                                                     |                               |                                   | 29.452.100.422         |
| Lợi nhuận khác                                                           |                                 |                                                     |                               |                                   | (585.091.783)          |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                        |                                 |                                                     |                               |                                   | 3.819.465.786          |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                             |                                 |                                                     |                               |                                   | 630.051.756            |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                              |                                 |                                                     |                               |                                   | 21.696.347             |
| <b>Lợi nhuận trong năm</b>                                               |                                 |                                                     |                               |                                   | <b>3.167.717.683</b>   |



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX**

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,  
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN/HN  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**

**a. Báo cáo bộ phận chính yếu (Tiếp theo)**

*Tài sản và nợ bộ phận tại ngày 31/12/2023*

| TÀI SẢN                   | Kinh doanh<br>chế biến nông sản | Kinh doanh<br>xăng dầu và cao su và khác | Kinh doanh<br>và sản xuất sơn | Loại trừ giao dịch<br>đo hợp nhất | Tổng                   |
|---------------------------|---------------------------------|------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Tài sản cố định           | 17.276.183.887                  | -                                        | 45.200.131.178                | -                                 | 62.476.315.065         |
| Các khoản phải thu        | 42.038.931.682                  | 138.574.630                              | 11.125.321.910                | -                                 | 53.302.828.222         |
| Hàng tồn kho              | 70.431.615.001                  | 406.120.055                              | 29.756.262.760                | -                                 | 100.593.997.816        |
| Tài sản không thể phân bổ |                                 |                                          |                               |                                   | 69.555.922.339         |
| <b>Tổng tài sản</b>       |                                 |                                          |                               |                                   | <b>285.929.063.442</b> |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>        |                                 |                                          |                               |                                   |                        |
| Các khoản phải trả        | 2.884.404.393                   | 303.454.000                              | 8.983.500.660                 | -                                 | 12.171.359.053         |
| Phải trả tiền vay         | 131.568.057.147                 | -                                        | 22.953.489.654                | -                                 | 154.521.546.801        |
| Nợ phải trả không phân bổ |                                 |                                          |                               |                                   | 9.855.792.559          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>   |                                 |                                          |                               |                                   | <b>176.548.698.413</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX**

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,  
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN/HN  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**

*Tài sản và nợ bộ phận tại ngày 01/01/2023*

| <b>TÀI SẢN</b>            | <b>Kinh doanh<br/>chế biến nông sản</b> | <b>Kinh doanh<br/>xăng dầu và cao su và khác</b> | <b>Kinh doanh<br/>và sản xuất sơn</b> | <b>Loại trừ giao dịch<br/>đo hợp nhất</b> | <b>Tổng</b>            |
|---------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------|
| Tài sản cố định           | 20.102.829.980                          | -                                                | 50.554.575.953                        | -                                         | 70.657.405.933         |
| Các khoản phải thu        | 40.259.982.470                          | 62.915.941                                       | 17.155.044.984                        | -                                         | 57.477.943.395         |
| Hàng tồn kho              | 48.634.480.652                          | 991.828.785                                      | 37.334.334.384                        | -                                         | 86.960.643.821         |
| Tài sản không thể phân bổ | -                                       | -                                                | -                                     | -                                         | 57.353.752.535         |
| <b>Tổng tài sản</b>       |                                         |                                                  |                                       |                                           | <b>272.449.745.684</b> |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>        |                                         |                                                  |                                       |                                           |                        |
| Các khoản phải trả        | 2.078.586.577                           | 1.382.297.735                                    | 11.049.211.483                        | -                                         | 14.510.095.795         |
| Phải trả tiền vay         | -                                       | -                                                | -                                     | -                                         | 139.608.177.603        |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>   |                                         |                                                  |                                       |                                           | <b>154.118.273.398</b> |

**b. Báo cáo bộ phận thứ yếu**

*Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023*

|                                                                          | <b>Thị trường<br/>xuất khẩu</b> | <b>Thị trường nội địa</b> | <b>Tổng cộng</b> |
|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------|
| Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài | 501.179.303.288                 | 207.474.245.738           | 708.653.549.026  |

*Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022*

|                                                                          | <b>Thị trường<br/>xuất khẩu</b> | <b>Thị trường nội địa</b> | <b>Tổng cộng</b> |
|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------|
| Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài | 588.947.758.809                 | 202.803.116.531           | 791.750.875.340  |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**7.3 Thông tin so sánh**

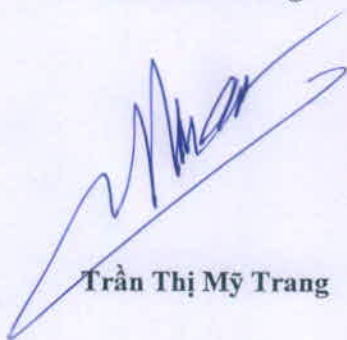
Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập



**Trịnh Thị Phương Linh**

Kế toán trưởng



**Trần Thị Mỹ Trang**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc



**Huỳnh Đức Thông**